BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 43/2011/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2011*

THÔNG TƯ
Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Giống vật nuôi ngày 24 tháng 3 năm 2004;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này 04 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định bò giống hướng sữa.
Ký hiệu: QCVN 01 - 43: 2011/BNNPTNT
2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định bò giống hướng thịt.
Ký hiệu: QCVN 01 - 44: 2011/BNNPTNT
3. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định vịt giống.
Ký hiệu: QCVN 01 - 45: 2011/BNNPTNT
4. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định gà giống.
Ký hiệu: QCVN 01 - 46: 2011/BNNPTNT

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực sau 6 tháng, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức và cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

QCVN 01 - 43: 2011/BNNPTNT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ KHẢO NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH BÒ GIỐNG HƯỚNG SỮA

National technical regulation on
Testing breeding dairy cattle

Lời nói đầu

QCVN 01 - 43: 2011/BNNPTNT do Cục Chăn nuôi biên soạn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt, và được ban hành theo Thông tư số 43/2011/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ KHẢO NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH BÒ GIỐNG HƯỚNG SỮA

National technical regulation on
Testing breeding dairy cattle

1. Quy định chung

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định về khảo nghiệm, kiểm định bò giống hướng sữa.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến khảo nghiệm, kiểm định bò giống hướng sữa tại Việt Nam.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Khảo nghiệm là việc chăm sóc, nuôi dưỡng, theo dõi trong điều kiện và thời gian nhất định giống vật nuôi mới nhập khẩu lần đầu hoặc giống vật nuôi mới được tạo ra trong nước nhằm xác định tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất về năng suất, chất lượng của giống đó.

1.3.2. Kiểm định là việc kiểm tra, đánh giá lại năng suất, chất lượng của giống vật nuôi sau khi đưa ra sản xuất.

2. Quy định kỹ thuật

2.1. Quy định lấy mẫu

Lấy mẫu đảm bảo tính ngẫu nhiên.

2.1.1. Khảo nghiệm, kiểm định bò cái giống

Số lượng bò cái giống, bò cái hậu bị cần cho khảo nghiệm, kiểm định là 10 con.

2.1.2. Khảo nghiệm, kiểm định bò đực giống

- Số lượng bò đực giống, bò đực hậu bị cần cho khảo nghiệm, kiểm định là 03 con.

- Số lượng mẫu tinh nguyên để kiểm tra các chỉ tiêu lượng xuất tinh (V), hoạt lực tinh trùng (A), mật độ tinh trùng (C), tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K) là 05 mẫu đối với mỗi bò đực giống.

- Số lượng bò cái hướng sữa, có chức năng sinh sản bình thường, sử dụng để kiểm tra tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu là 10 con đối với mỗi bò đực giống.

2.2. Thời gian, địa điểm khảo nghiệm, kiểm định

2.2.1. Thời gian khảo nghiệm, kiểm định

- Thời gian khảo nghiệm: Tính từ khi bò được sinh ra đến kết thúc theo dõi tất cả các chỉ tiêu.

- Thời gian kiểm định: Tính từ khi bò được sinh ra đến kết thúc theo dõi các chỉ tiêu kỹ thuật được yêu cầu kiểm định.

2.2.2. Địa điểm khảo nghiệm, kiểm định

Tại cơ sở do đơn vị có giống cần khảo nghiệm, kiểm định đăng ký, được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền công nhận.

2.3. Chăm sóc, nuôi dưỡng

Thực hiện theo đúng quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng của đơn vị cung cấp bò giống đã công bố.

2.4. Các chỉ tiêu kỹ thuật

- Định mức các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng 1 và Bảng 2.

- Đối với khảo nghiệm: thực hiện kiểm tra, theo dõi đối với tất cả các chỉ tiêu kỹ thuật.

Các giá trị định mức làm căn cứ đánh giá là các giá trị trong hồ sơ công bố chất lượng con giống của đơn vị có giống cần khảo nghiệm cung cấp. Một số chỉ tiêu không trực tiếp theo dõi được sẽ tạm thời chấp nhận kết quả đánh giá của đơn vị khảo nghiệm giống được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

- Đối với kiểm định: chỉ thực hiện kiểm tra, theo dõi các chỉ tiêu kỹ thuật được yêu cầu.

Bảng 1. Quy định định mức các chỉ tiêu kỹ thuật đối với bò cái giống hướng sữa

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Bò Holstein Friesian	Bò lai hướng sữa	Bò Jersey
1	Khối lượng sơ sinh (không nhỏ hơn)	kg	32	26	24
2	Khối lượng 12 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	kg	220	180	180
3	Khối lượng 24 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	kg	380	340	300
4	Tuổi phối giống lần đầu (không lớn hơn)	tháng	16	16	16
5	Khối lượng phối giống lần đầu (không nhỏ hơn)	kg	300	260	230
6	Tuổi đẻ lứa đầu (không lớn hơn)	tháng	26	26	26
7	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ (không lớn hơn)	tháng	15	15	15
8	Sản lượng sữa bình quân lứa 1 và 2 (tính theo chu kỳ sữa 305 ngày) (không nhỏ hơn)	kg	4.800	3.600	3.600
9	Hàm lượng chất béo sữa (không nhỏ hơn)	%	3,2	3,5	4,0

Bảng 2. Quy định định mức các chỉ tiêu kỹ thuật đối với bò đực giống hướng sữa

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey
1	Khối lượng sơ sinh (không nhỏ hơn)	kg	35	20
2	Khối lượng 12 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	kg	230	180
3	Khối lượng 24 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	kg	400	270
4	Tuổi bắt đầu sản xuất tinh (không lớn hơn)	tháng	18	18
	Đối với tinh nguyên			
5	Lượng xuất tinh (V) (không nhỏ hơn)	ml	5,5	4,5
6	Hoạt lực tinh trùng (A) (không nhỏ hơn)	%	70	70
7	Mật độ tinh trùng (C) (không nhỏ hơn)	tỷ/ml	0,8	0,8
8	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K) (không lớn hơn)	%	15	15
9	Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu	%	55	55

2.5. Phương pháp xác định các chỉ tiêu kỹ thuật

2.5.1. Phương pháp xác định khối lượng

- Khối lượng cơ thể bò, tính bằng kilogram, được xác định bằng cân điện tử hoặc cân bàn. Độ chính xác của cân đến 0,5 kg.

- Cân vào buổi sáng trước khi bò ăn, uống.

- Đối với bê sơ sinh, cân sau khi đã lau khô lông da và trước khi cho bú sữa đầu.

- Ngoài ra có thể dùng các phương pháp xác định khối lượng tương đương đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền công nhận.

2.5.2. Phương pháp xác định các chỉ tiêu sinh sản

a) Tuổi phối giống lần đầu (tháng): tính từ thời điểm sơ sinh tới khi bò được phối giống lần đầu. Xác định thông qua sổ sách ghi chép.

b) Khối lượng phối giống lần đầu (kg): xác định tại thời điểm bò được phối giống lần đầu, phương pháp xác định theo Mục 2.5.1.

c) Tuổi đẻ lứa đầu (tháng): tính từ thời điểm bò sơ sinh tới khi bò đẻ lần đầu. Xác định thông qua sổ sách ghi chép.

d) Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ (tháng): là khoảng thời gian từ ngày đẻ lứa trước tới ngày đẻ lứa sau kế tiếp. Xác định thông qua sổ sách ghi chép.

2.5.3. Phương pháp xác định các chỉ tiêu sản xuất

a) Phương pháp xác định sản lượng sữa

- Sản lượng sữa tính theo chu kỳ vắt sữa 305 ngày, nếu bò có thời gian vắt sữa tự nhiên không đủ 180 ngày thì không được tính là một chu kỳ cho sữa.

- Sản lượng sữa được xác định bằng cân điện tử hoặc cân bàn. Đơn vị tính sản lượng sữa là kilogram, độ chính xác của cân tới 0,1 kg.

- Lượng sữa ngày kiểm tra phải được xác định đảm bảo đủ trong 24 h và phải vắt sữa đúng quy trình kỹ thuật.

- Thời gian giữa các lần kiểm tra sản lượng sữa liên tiếp theo là 30 ngày.

- Khối lượng sữa kiểm tra lần thứ nhất của chu kỳ sữa nhân với khoảng thời gian từ ngày đẻ đến ngày kiểm tra là khối lượng sữa tổng số của lần thứ nhất.

- Từ lần thứ hai trở đi, lấy khối lượng sữa trung bình cộng của khối lượng sữa ngày kiểm tra và khối lượng sữa lần kiểm tra trước nó, nhân với khoảng thời gian giữa 2 lần là khối lượng sữa tổng số của các lần kiểm tra thứ hai trở đi.

- Khối lượng sữa kiểm tra lần cuối cùng nhân với khoảng cách thời gian từ lần kiểm tra cuối cùng đến ngày thứ 305 của chu kỳ sữa là khối lượng sữa tổng số của lần cuối cùng.

- Tổng các tổng khối lượng sữa của các lần kiểm tra là sản lượng sữa thực tế của cả chu kỳ.

- Kết quả đánh giá là trung bình cộng sản lượng sữa của chu kỳ sữa 1 và 2.

b) Phương pháp xác định hàm lượng chất béo sữa

- Mẫu sữa để đánh giá hàm lượng mỡ sữa cùng ngày với ngày kiểm tra năng suất sữa. Phải bảo đảm trộn đều toàn bộ mẫu sữa của mỗi lần vắt trong ngày. Khối lượng mẫu sữa để phân tích chất lượng phải đảm bảo lấy theo tỷ lệ thuận với sản lượng sữa của các lần vắt trong ngày kiểm tra. Mẫu sữa của mỗi cá thể được chứa trong các lọ riêng và ghi số hiệu.

- Xác định hàm lượng mỡ sữa theo tiêu chuẩn: TCVN 5504: 1991 (ISO 2446: 1976), Sữa - Phương pháp xác định hàm lượng chất béo (Phương pháp thông dụng).

- Ngoài phương pháp nêu trên, có thể sử dụng các phương pháp khác có độ chính xác tương đương đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền công nhận.

c) Phương pháp xác định tuổi bắt đầu sản xuất tinh: tính từ thời điểm bò sơ sinh tới khi bò đực giống bắt đầu được khai thác tinh để sản xuất. Xác định thông qua sổ sách ghi chép.

d) Phương pháp xác định các chỉ tiêu: Lượng xuất tinh (V), hoạt lực tinh trùng (A), mật độ tinh trùng (C), tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K), tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu thực hiện theo Tiêu chuẩn Quốc gia hiện hành về đánh giá chất lượng tinh bò sữa, bò thịt.

e) Phương pháp xác định tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu: pha loãng tinh nguyên của các lần lấy mẫu kiểm tra để phối giống bằng thụ tinh nhân tạo đối với 10 bò cái đã được tuyển chọn theo phương thức phối giống một lần duy nhất. Công thức xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu (\%)} = \frac{\text{Số bò cái có chửa}}{\text{Tổng số bò cái đã phối}} \times 100\%$$

3. Quy định về quản lý

3.1. Chứng nhận hợp quy

3.1.1. Bò giống của các cơ sở sản xuất, kinh doanh phải được chứng nhận hợp quy về các chỉ tiêu kỹ thuật theo các quy định tại Quy chuẩn này và chịu sự giám sát của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

3.1.2. Phương thức đánh giá, chứng nhận hợp quy thực hiện theo Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.2. Công bố hợp quy

3.2.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh bò giống phải thực hiện công bố hợp quy và đăng ký hợp quy tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.2.2. Bò giống của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh lưu thông trên thị trường phải có dấu chứng nhận hợp quy đóng trên giấy chứng nhận chất lượng con giống.

3.2.3. Hoạt động công bố hợp quy phải đáp ứng các yêu cầu về công bố hợp quy quy định tại Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3. Giám sát, xử lý vi phạm

3.3.1. Cục Chăn nuôi, các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này theo phân công, phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3.2. Việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm phải tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành.

3.4. Tổ chức thực hiện

3.4.1. Các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến khảo nghiệm, kiểm định bò giống hướng sữa tại Việt Nam thuộc đối tượng tại mục 1.2 phải áp dụng Quy chuẩn này.

3.4.2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Cục Chăn nuôi phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

3.4.3. Trong trường hợp các quy định tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định nêu tại văn bản mới do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

3.4.4. Trong trường hợp Việt Nam ký kết hiệp định song phương hoặc đa phương mà có những điều khoản khác với quy định trong Quy chuẩn này thì thực hiện theo điều khoản của hiệp định song phương hoặc đa phương đó./.

QCVN 01 - 44: 2011/BNNPTNT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ KHẢO NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH BÒ GIỐNG HƯỚNG THỊT

National technical regulation on
Testing breeding beef cattle

Lời nói đầu

QCVN 01 - 44: 2011/BNNPTNT do Cục Chăn nuôi biên soạn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt, và được ban hành theo Thông tư số 43/2011/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ KHẢO NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH BÒ GIỐNG HƯỚNG THỊT

National technical regulation on
Testing breeding beef cattle

1. Quy định chung

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định về khảo nghiệm, kiểm định bò giống hướng thịt.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến khảo nghiệm, kiểm định bò giống hướng thịt tại Việt Nam.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Khảo nghiệm là việc chăm sóc, nuôi dưỡng, theo dõi trong điều kiện và thời gian nhất định giống vật nuôi mới nhập khẩu lần đầu hoặc giống vật nuôi mới được tạo ra trong nước nhằm xác định tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất về năng suất, chất lượng của giống đó.

1.3.2. Kiểm định là việc kiểm tra, đánh giá lại năng suất, chất lượng của giống vật nuôi sau khi đưa ra sản xuất.

2. Quy định kỹ thuật

2.1. Quy định lấy mẫu

Lấy mẫu đảm bảo tính ngẫu nhiên.

2.1.1. Khảo nghiệm, kiểm định bò cái giống

Số lượng bò cái giống, bò cái hậu bị cần cho khảo nghiệm, kiểm định là 10 con.

2.1.2. Khảo nghiệm, kiểm định bò đực giống

- Số lượng bò đực giống, bò đực hậu bị cần cho khảo nghiệm, kiểm định là 03 con.

- Số lượng mẫu tinh nguyên để kiểm tra các chỉ tiêu lượng xuất tinh (V), hoạt lực tinh trùng (A), mật độ tinh trùng (C), tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K) là 05 mẫu đối với mỗi bò đực giống.

- Số lượng bò cái hướng sữa, có chức năng sinh sản bình thường, sử dụng để kiểm tra tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu là 10 con đối với mỗi bò đực giống.

2.2. Thời gian, địa điểm khảo nghiệm, kiểm định

2.2.1. Thời gian khảo nghiệm, kiểm định

- Thời gian khảo nghiệm: Tính từ khi bò được sinh ra đến kết thúc theo dõi tất cả các chỉ tiêu.

- Thời gian kiểm định: Tính từ khi bò được sinh ra đến kết thúc theo dõi các chỉ tiêu kỹ thuật được yêu cầu kiểm định.

2.2.2. Địa điểm khảo nghiệm, kiểm định

Tại cơ sở do đơn vị có giống cần khảo nghiệm, kiểm định đăng ký, được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền công nhận.

2.3. Chăm sóc, nuôi dưỡng

Thực hiện theo đúng quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng của đơn vị cung cấp bò giống đã công bố.

2.4. Các chỉ tiêu kỹ thuật

- Định mức các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại Bảng 1 và Bảng 2.

- Đối với khảo nghiệm: thực hiện kiểm tra, theo dõi đối với tất cả các chỉ tiêu kỹ thuật.

Các giá trị định mức làm căn cứ đánh giá là các giá trị trong hồ sơ công bố chất lượng con giống của đơn vị có giống cần khảo nghiệm cung cấp. Một số chỉ tiêu không trực tiếp theo dõi được sẽ tạm thời chấp nhận kết quả đánh giá của đơn vị khảo nghiệm giống được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

- Đối với kiểm định: chỉ thực hiện kiểm tra, theo dõi các chỉ tiêu kỹ thuật được yêu cầu.

Bảng 1. Quy định định mức các chỉ tiêu kỹ thuật đối với bò cái giống hướng thịt

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Drought-master
1	Khối lượng sơ sinh (không nhỏ hơn)	kg	20	22	26
2	Khối lượng 12 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	kg	150	170	190
3	Khối lượng 24 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	kg	280	300	320
4	Tuổi phối giống lần đầu (không lớn hơn)	tháng	22	22	24
5	Khối lượng phối giống lần đầu (không nhỏ hơn)	kg	260	270	320
6	Tuổi đẻ lứa đầu (không lớn hơn)	tháng	32	32	34
7	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ (không lớn hơn)	tháng	17	18	19

Bảng 2. Quy định định mức các chỉ tiêu kỹ thuật đối với bò đực giống hướng thịt

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Drought-master
1	Khối lượng sơ sinh (không nhỏ hơn)	kg	22	25	26
2	Khối lượng 12 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	kg	180	190	200
3	Khối lượng 24 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	kg	300	330	350
4	Tuổi bắt đầu sản xuất tinh (không lớn hơn)	tháng	18	22	24
	Đối với tinh nguyên				
5	Lượng xuất tinh (V) (không nhỏ hơn)	ml	4,0	5,0	4,5
6	Hoạt lực tinh trùng (A) (không nhỏ hơn)	%	70	70	70
7	Mật độ tinh trùng (C) (không nhỏ hơn)	tỷ/ml	0,8	0,8	0,8
8	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K) (không lớn hơn)	%	15	15	15
9	Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu	%	55	55	55

2.5. Phương pháp xác định các chỉ tiêu kỹ thuật

2.5.1. Phương pháp xác định khối lượng

- Khối lượng cơ thể bò, tính bằng kilogram, được xác định bằng cân điện tử hoặc cân bàn. Độ chính xác của cân đến 0,5 kg.

- Cân vào buổi sáng trước khi bò ăn, uống.

- Đối với bê sơ sinh, cân sau khi đã lau khô lông da và trước khi cho bú sữa đầu.

- Ngoài ra có thể dùng các phương pháp xác định khối lượng tương đương đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền công nhận.

2.5.2. Phương pháp xác định các chỉ tiêu sinh sản

a) Tuổi phối giống lần đầu (tháng): tính từ thời điểm sơ sinh tới khi bò được phối giống lần đầu. Xác định thông qua sổ sách ghi chép;

b) Khối lượng phối giống lần đầu (kg): xác định tại thời điểm bò được phối giống lần đầu, phương pháp xác định theo Mục 2.5.1;

c) Tuổi đẻ lứa đầu (tháng): tính từ thời điểm bò sơ sinh tới khi bò đẻ lần đầu. Xác định thông qua sổ sách ghi chép;

d) Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ (tháng): là khoảng thời gian từ ngày đẻ lứa trước tới ngày đẻ lứa sau kế tiếp. Xác định thông qua sổ sách ghi chép.

2.5.3. Phương pháp xác định các chỉ tiêu sản xuất

a) Phương pháp xác định tuổi bắt đầu sản xuất tinh: tính từ thời điểm bò sơ sinh tới khi bò đực giống bắt đầu được khai thác tinh để sản xuất. Xác định thông qua sổ sách ghi chép;

b) Phương pháp xác định các chỉ tiêu: Lượng xuất tinh (V), hoạt lực tinh trùng (A), mật độ tinh trùng (C), tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K), tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu thực hiện theo Tiêu chuẩn Quốc gia hiện hành về đánh giá chất lượng tinh bò sữa, bò thịt;

c) Phương pháp xác định tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu: pha loãng tinh nguyên của các lần lấy mẫu kiểm tra để phối giống bằng thụ tinh nhân tạo đối với 10 bò cái đã được tuyển chọn theo phương thức phối giống một lần duy nhất. Công thức xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu (\%)} = \frac{\text{Số bò cái có chửa}}{\text{Tổng số bò cái đã phối}} \times 100\%$$

3. Quy định về quản lý

3.1. Chứng nhận hợp quy

3.1.1. Bò giống của các cơ sở sản xuất, kinh doanh phải được chứng nhận hợp quy về các chỉ tiêu kỹ thuật theo các quy định tại Quy chuẩn này và chịu sự giám sát của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

3.1.2. Phương thức đánh giá, chứng nhận hợp quy thực hiện theo Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.2. Công bố hợp quy

3.2.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh bò giống phải thực hiện công bố hợp quy và đăng ký hợp quy tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.2.2. Bò giống của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh lưu thông trên thị trường phải có dấu chứng nhận hợp quy đóng trên giấy chứng nhận chất lượng con giống.

3.2.3. Hoạt động công bố hợp quy phải đáp ứng các yêu cầu về công bố hợp quy quy định tại Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3. Giám sát, xử lý vi phạm

3.3.1. Cục Chăn nuôi, các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này theo phân công, phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3.2. Việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm phải tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành.

3.4. Tổ chức thực hiện

3.4.1. Các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến khảo nghiệm, kiểm định bò giống hướng thịt tại Việt Nam thuộc đối tượng tại mục 1.2 phải áp dụng Quy chuẩn này.

3.4.2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Cục Chăn nuôi phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

3.4.3. Trong trường hợp các quy định tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định nêu tại văn bản mới do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

3.4.4. Trong trường hợp Việt Nam ký kết hiệp định song phương hoặc đa phương mà có những điều khoản khác với quy định trong Quy chuẩn này thì thực hiện theo điều khoản của hiệp định song phương hoặc đa phương đó./.

QCVN 01 - 45: 2011/BNNPTNT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ KHẢO NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH VỊT GIỐNG

National Technical Regulation on Testing breeding duck

Lời nói đầu

QCVN 01 - 45: 2011/BNNPTNT do Cục Chăn nuôi biên soạn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt, và được ban hành theo Thông tư số 43/2011/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ KHẢO NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH VỊT GIỐNG

National Technical Regulation

On Testing breeding duck

1. Quy định chung

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định về khảo nghiệm, kiểm định vịt giống ông bà, bố mẹ và vịt thương phẩm Khaki Campbell, CV Super M, Cỏ, Bầu và CV2000.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến khảo nghiệm, kiểm định vịt giống trên lãnh thổ Việt Nam.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Khảo nghiệm vịt giống là việc chăm sóc, nuôi dưỡng, theo dõi trong điều kiện và thời gian nhất định vịt giống mới nhập khẩu lần đầu hoặc vịt giống mới được tạo ra trong nước nhằm xác định tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất về năng suất, chất lượng của vịt giống đó.

1.3.2. Kiểm định vịt giống là việc kiểm tra, đánh giá lại năng suất, chất lượng của vịt giống sau khi đưa ra sản xuất.

1.3.3. **Vịt giống -** bao gồm vịt ông bà, vịt bố mẹ và vịt thương phẩm.

1.3.4. TB - trung bình

1.3.5. HB - hậu bị

1.3.6. ĐVT - đơn vị tính

2. Quy định kỹ thuật

2.1. Quy định lấy mẫu

- Tiến hành chọn ngẫu nhiên trong đàn vịt.

- Số lượng vịt giống ông bà, bố mẹ cần khảo nghiệm, kiểm định: Không nhỏ hơn 50 con mái sinh sản và số con trống theo tỷ lệ phù hợp.

- Số lượng vịt hướng trứng sinh sản thương phẩm cần khảo nghiệm, kiểm định: Không nhỏ hơn 50 con mái đẻ.

- Số lượng vịt hướng thịt, kiêm dụng nuôi thương phẩm thịt cần khảo nghiệm, kiểm định: Không nhỏ hơn 100 con 01 ngày tuổi gồm 50% con trống và 50% con mái.

2.2. Địa điểm khảo nghiệm, kiểm định

Tại cơ sở đã đăng ký hoạt động khảo nghiệm, kiểm định vịt giống với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận.

2.3. Chăm sóc, nuôi dưỡng: theo quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng của cơ sở cung cấp vịt giống.

2.4. Định mức các chỉ tiêu kỹ thuật khảo nghiệm, kiểm định vịt giống (đối với kiểm định không nhất thiết phải theo dõi tất cả các chỉ tiêu kỹ thuật như khảo nghiệm mà chỉ theo dõi chỉ tiêu kỹ thuật được yêu cầu).

2.4.1. Vịt giống ông bà

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cỏ	Khaki Camp bell	CV 2000	Bầu	CV Super M
	Vịt hậu bị						
1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	19-21	19-21	19-21	21-22	24-27
2	Tỷ lệ nuôi sống không thấp hơn	%	90	90	90	90	90
3	Khối lượng cơ thể khi kết thúc hậu bị						
	• Đối với vịt trống	g	1.300-1.400	1.400-1.600	1.400-1.600	1.800-2.000	3.000-3.400
	• Đối với vịt mái	g	1.250 1.350	1.300-1.450	1.450-1.600	1.750-1.950	2.700-3.000
	Vịt mái sinh sản						
1	Tuổi đẻ (5%)	tuần	20-22	20-22	20-22	22-23	25-28
2	Năng suất trứng/mái/13 tuần đẻ đầu không thấp hơn	quả	55	58	57	39	54
3	Khối lượng trứng giống lúc 13 tuần đẻ đầu trong khoảng	g/quả	56-63	58-65	63-73	68-78	76-88
4	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống không thấp hơn	%	90	90	90	90	90
5	Tỷ lệ ấp nở bình quân/ tổng trứng vào ấp không thấp hơn	%	73	73	71	72	71
6	Tỷ lệ hao hụt/tháng không cao hơn	%	2	2	2	2	2
7	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng không cao hơn	g	2.500	2.600	2.800	4.500	5.000
8	Số lượng vịt con/mái/13 tuần đẻ đầu không thấp hơn	con	40	43	41	28	39

2.4.2. Vịt giống bố mẹ

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cỏ	Khaki Camp bell	CV 2000	Bầu	CV Super M
	Vịt hậu bị						
1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	20-21	20-21	20-21	21-22	23-25
2	Tỷ lệ nuôi sống không thấp hơn	%	90	90	90	90	90
3	Khối lượng cơ thể khi kết thúc hậu bị						
	• Đối với vịt trống	g	1.300-1.400	1.400-1.600	1.400-1.600	1.800-2.000	3.200-3.400
	• Đối với vịt mái	g	1.250-1.350	1.300-1.450	1.450-1.600	1.750-1.950	2.800-3.000
	Vịt mái sinh sản						
1	Tuổi đẻ (5%)	tuần	21-22	21-22	21-22	22-23	24-26
2	Năng suất trứng/mái/13 tuần đẻ đầu không thấp hơn	quả	56	59	58	40	55
3	Khối lượng trứng giống lúc 13 tuần đẻ đầu trong khoảng	g/quả	58-65	63-68	65-75	70-80	78-90
4	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống không thấp hơn	%	90	90	90	90	90
5	Tỷ lệ ấp nở bình quân/tổng trứng vào ấp không thấp hơn	%	73	73	71	72	71
6	Tỷ lệ hao hụt/tháng không cao hơn	%	2	2	2	2	2
7	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng không cao hơn	g	2.500	2.600	2.700	4.500	5.000
8	Số lượng vịt con/mái/13 tuần đẻ đầu không thấp hơn	con	41	44	42	29	40

2.4.3. Vịt hướng trứng sinh sản thương phẩm

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cỏ	CV 2000	Khaki Campbell
1	Năng suất trứng/mái/13 tuần đẻ đầu không thấp hơn	quả	58	60	61

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cỏ	CV 2000	Khaki Campbell
2	Khối lượng trứng lúc 13 tuần đẻ đầu không thấp hơn	g/quả	60	70	65
3	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng không cao hơn	g	2.400	2.650	2.500
4	Tỷ lệ hao hụt/tháng không cao hơn	%	2	2	2

2.4.4. Vịt hướng thịt, kiêm dụng nuôi thương phẩm thịt

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Bầu	CV Super M
1	Thời gian nuôi	ngày	75	56
2	Tỷ lệ nuôi sống không thấp hơn	%	90	90
3	Khối lượng TB lúc xuất bán không thấp hơn	g	1.700	2.800
4	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng không cao hơn	g	3.000	2.700

2.5. Thời gian khảo nghiệm, kiểm định vịt giống

2.5.1. Thời gian khảo nghiệm

- Đối với vịt giống ông bà: Từ 01 ngày tuổi đến khi theo dõi hết các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại mục 2.4.1 của Quy chuẩn này.

- Đối với vịt giống bố mẹ: Từ 01 ngày tuổi đến khi theo dõi hết các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại mục 2.4.2 của Quy chuẩn này.

- Đối với vịt hướng trứng sinh sản thương phẩm: Từ 01 ngày tuổi đến khi theo dõi hết các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại mục 2.4.3 của Quy chuẩn này.

- Đối với vịt hướng thịt, kiêm dụng nuôi thương phẩm thịt: Từ 01 ngày tuổi đến khi theo dõi hết các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại mục 2.4.4 của Quy chuẩn này.

2.5.2. Thời gian kiểm định

- Đối với vịt giống ông bà: Từ 01 ngày tuổi đến khi theo dõi xong các chỉ tiêu kỹ thuật cần kiểm định được quy định tại mục 2.4.1 của Quy chuẩn này.

- Đối với vịt giống bố mẹ: Từ 01 ngày tuổi đến khi theo dõi xong các chỉ tiêu kỹ thuật cần kiểm định được quy định tại mục 2.4.2 của Quy chuẩn này.

- Đối với vịt hướng trứng sinh sản thương phẩm: Từ 01 ngày tuổi đến khi theo dõi xong các chỉ tiêu kỹ thuật cần kiểm định được quy định tại mục 2.4.3 của Quy chuẩn này.

- Đối với vịt hướng thịt, kiêm dụng nuôi thương phẩm thịt: Từ 01 ngày tuổi đến khi theo dõi xong các chỉ tiêu kỹ thuật cần kiểm định được quy định tại mục 2.4.4 của Quy chuẩn này.

2.6. Phương pháp xác định các chỉ tiêu kỹ thuật của vịt giống

2.6.1. Tỷ lệ nuôi sống (%)

$$\text{Tỷ lệ nuôi sống (\%)} = \frac{\text{Số lượng cuối kỳ (con)}}{\text{Số lượng đầu kỳ (con)}} \times 100$$

2.6.2. Tỷ lệ hao hụt/tháng (%)

$$\text{Tỷ lệ hao hụt/tháng (\%)} = \frac{\text{Số lượng hao hụt/tháng (con)}}{\text{Số lượng đầu tháng (con)}} \times 100$$

2.6.3. Khối lượng cơ thể (g)

Là khối lượng được cân vào giờ nhất định của buổi sáng trước khi cho ăn.

2.6.4. Khối lượng TB trứng giống lúc 13 tuần đẻ đầu (g)

Cân tất cả số lượng trứng thu được ở tuần đẻ thứ 13 rồi tính bình quân (sử dụng cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,1 g)

$$\text{Khối lượng TB trứng giống lúc 13 tuần đẻ đầu (g)} = \frac{\text{Tổng khối lượng trứng (g)}}{\text{Tổng số trứng được cân (quả)}}$$

2.6.5. Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống (%)

$$\text{Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống (\%)} = \frac{\text{Tổng số trứng giống (quả)}}{\text{Tổng số trứng thu được (quả)}} \times 100$$

2.6.6. Tỷ lệ ấp nở (%)

$$\text{Tỷ lệ ấp nở (\%)} = \frac{\text{Tổng số vịt con nở ra còn sống (con)}}{\text{Tổng số trứng ấp (quả)}} \times 100$$

2.6.7. Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng (g)

$$\text{Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng (g)} = \frac{\text{Tổng số thức ăn tiêu thụ trong giai đoạn đẻ (g)}}{\text{Tổng số trứng thu được (quả)}} \times 10$$

2.6.8. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng (g)

$$\text{Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng (g)} = \frac{\text{Tổng số thức ăn tiêu thụ (g)}}{\text{Tổng khối lượng tăng của vịt (kg)}}$$

2.6.9. Năng suất trứng (quả/mái)

$$\text{Năng suất trứng (quả/mái)} = \frac{\text{Tổng số trứng thu được (quả)}}{\text{Số lượng vịt mái bình quân trong kỳ (con)}}$$

3. Quy định về quản lý

3.1. Chứng nhận hợp quy

3.1.1. Vịt giống của các cơ sở sản xuất, kinh doanh phải được chứng nhận hợp quy về các chỉ tiêu kỹ thuật theo các quy định tại Quy chuẩn này và chịu sự giám sát của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

3.1.2. Phương thức đánh giá, chứng nhận hợp quy thực hiện theo Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.2. Công bố hợp quy

3.2.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vịt giống phải thực hiện công bố hợp quy và đăng ký hợp quy tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.2.2. Vịt giống của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh lưu thông trên thị trường phải có dấu chứng nhận hợp quy đóng trên giấy chứng nhận chất lượng con giống.

3.2.3. Hoạt động công bố hợp quy phải đáp ứng các yêu cầu về công bố hợp quy quy định tại Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3. Giám sát, xử lý vi phạm

3.3.1. Cục Chăn nuôi, các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này theo phân công, phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3.2. Việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm phải tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành.

3.4. Tổ chức thực hiện

3.4.1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến khảo nghiệm, kiểm định vịt giống trên lãnh thổ Việt Nam thuộc đối tượng tại mục 1.2 phải áp dụng Quy chuẩn này.

3.4.2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Cục Chăn nuôi phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

3.4.3. Trong trường hợp các quy định tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định nêu tại văn bản mới do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

3.4.4. Trong trường hợp Việt Nam ký kết hiệp định song phương hoặc đa phương mà có những điều khoản khác với quy định trong Quy chuẩn này thì thực hiện theo điều khoản của hiệp đinh song phương hoặc đa phương đó.

QCVN 01 - 46: 2011/BNNPTNT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ KHẢO NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH GÀ GIỐNG

National Technical Regulation on Testing breeding Chicken

Lời nói đầu

QCVN 01 - 46: 2011/BNNPTNT do Cục Chăn nuôi biên soạn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt, và được ban hành theo Thông tư số 43/2011/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ KHẢO NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH GÀ GIỐNG

National Technical Regulation

Chicken breeds - Testing procedures

1. Quy định chung

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định về khảo nghiệm, kiểm định gà giống ông bà, bố mẹ và gà thương phẩm Ri, Ai Cập, Lương Phượng, Ross 308 và Babcock.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến khảo nghiệm, kiểm định gà giống trên lãnh thổ Việt Nam.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Khảo nghiệm gà giống là việc chăm sóc, nuôi dưỡng, theo dõi trong điều kiện và thời gian nhất định gà giống mới nhập khẩu lần đầu hoặc gà giống mới được tạo ra trong nước nhằm xác định tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất về năng suất, chất lượng của gà giống đó.

1.3.2. Kiểm định gà giống là việc kiểm tra, đánh giá lại năng suất, chất lượng của gà giống sau khi đưa ra sản xuất.

1.3.3. **Gà giống** - bao gồm gà ông bà, gà bố mẹ và gà thương phẩm.

1.3.4. TB - trung bình

1.3.5. HB - hậu bị

1.3.6. ĐVT - đơn vị tính

2. Quy định kỹ thuật

2.1. Quy định lấy mẫu

- Tiến hành chọn ngẫu nhiên trong đàn gà

- Số lượng gà giống ông bà, bố mẹ cần khảo nghiệm, kiểm định: Không nhỏ hơn 50 con mái sinh sản và số con trống theo tỷ lệ phù hợp.

- Số lượng gà hướng trứng sinh sản thương phẩm cần khảo nghiệm, kiểm định: Không nhỏ hơn 50 con mái đẻ.

- Số lượng gà hướng thịt, kiêm dụng nuôi thương phẩm thịt cần khảo nghiệm, kiểm định: Không nhỏ hơn 100 con 01 ngày tuổi gồm 50% con trống và 50% con mái.

2.2. Địa điểm khảo nghiệm, kiểm định

Tại cơ sở đã đăng ký hoạt động khảo nghiệm, kiểm định gà giống với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận.

2.3. Chăm sóc, nuôi dưỡng: theo quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng của cơ sở cung cấp gà giống.

2.4. Định mức các chỉ tiêu kỹ thuật khảo nghiệm, kiểm định gà giống (đối với kiểm định không nhất thiết phải theo dõi tất cả các chỉ tiêu kỹ thuật như khảo nghiệm mà chỉ theo dõi chỉ tiêu kỹ thuật được yêu cầu)

2.4.1. Gà giống ông bà

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ri	Lương Phượng	Ai Cập	Ross 308	Bab cock
	Gà hậu bị						
1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	19-20	20-21	20-21	20-22	18-20
2	Tỷ lệ nuôi sống không thấp hơn	%	90	95	95	94	95
3	Khối lượng cơ thể khi kết thúc hậu bị						
	• Đối với gà trống	g	1.700-1.800	2.450-2.650	1.600-1.700	2.650-2.850	1.800-1.950
	• Đối với gà mái	g	1.200-1.300	1.650-1.850	1.300-1.400	1.950-2.150	1.400-1.550
	Gà mái sinh sản						
1	Tuổi đẻ 5%	tuần	21-22	22-23	22-23	25-26	21-22
2	Năng suất trứng/mái/13 tuần đẻ đầu không thấp hơn	quả	45	58	65	61	66
3	Khối lượng trứng giống lúc 13 tuần đẻ đầu trong khoảng	g/quả	40-45	50-55	42-47	54-65	52-63
4	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống không thấp hơn	%	80	85	85	84	85
5	Tỷ lệ ấp nở bình quân/tổng trứng vào ấp không thấp hơn	%	75	80	82	80	80
6	Tỷ lệ hao hụt/tháng không cao hơn	%	2	2	2	2	2
7	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng không cao hơn	g	2.800	2.650	1.900	2.300	1.700
8	Số lượng gà con/mái/13 tuần đẻ đầu không thấp hơn	con	27	45	52	48	53

2.4.2. Gà giống bố mẹ

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ri	Lương Phượng	Ai Cập	Ross 308	Bab cock
	Gà hậu bị						
1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	19-20	20-21	20-21	20-22	18-20
2	Tỷ lệ nuôi sống không thấp hơn	%	90	95	95	94	95
3	Khối lượng cơ thể khi kết thúc hậu bị						
	• Đối với gà trống	g	1.700-1.800	2.500-2.700	1.600-1.700	2.700-2.900	1.800-2.000
	• Đối với gà mái	g	1.200-1.300	1.700-1.900	1.300-1.400	2.000-2.200	1.400-1.600
	Gà mái sinh sản						
1	Tuổi đẻ 5%	tuần	21-22	22-23	22-23	25-26	21-22
2	Năng suất trứng/mái/13 tuần đẻ đầu không thấp hơn	quả	45	60	65	63	68
3	Khối lượng trứng giống lúc 13 tuần đẻ đầu trong khoảng	g/quả	40-45	50-55	42-47	54-65	52-63
4	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống không thấp hơn	%	80	85	85	84	85
5	Tỷ lệ ấp nở bình quân/tổng trứng vào ấp không thấp hơn	%	75	80	82	80	80
6	Tỷ lệ hao hụt/tháng không cao hơn	%	2	2	2	2	2
7	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng không cao hơn	g	2.800	2.650	1.900	2.300	1.700
8	Số lượng gà con/mái/13 tuần đẻ đầu không thấp hơn	con	27	46	52	49	54

2.4.3. Gà hướng trứng sinh sản thương phẩm

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ai Cập	Babcock
1	Năng suất trứng/mái/13 tuần đẻ đầu không thấp hơn	quả	65	71
2	Khối lượng trứng lúc 13 tuần đẻ đầu không thấp hơn	g/quả	42	62

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ai Cập	Babcock
3	Tỷ lệ hao hụt/tháng không cao hơn	%	2	1,5
4	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng không cao hơn	g	1.800	1.660

2.4.4. Gà hướng thịt, kiêm dụng nuôi thương phẩm thịt

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ri	Lương Phượng	Ross 308
1	Thời gian nuôi	ngày	91	70	49
2	Tỷ lệ nuôi sống không thấp hơn	%	95	96	95
3	Khối lượng TB lúc xuất bán không nhỏ hơn	g	1.100	1.900	2.625
4	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng không cao hơn	g	3.500	2.650	1.770

2.5. Thời gian khảo nghiệm, kiểm định gà giống

2.5.1. Thời gian khảo nghiệm

- Đối với gà giống ông bà: Từ 01 ngày tuổi đến khi theo dõi hết các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại mục 2.4.1 của Quy chuẩn này.

- Đối với gà giống bố mẹ: Từ 01 ngày tuổi đến khi theo dõi hết các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại mục 2.4.2 của Quy chuẩn này.

- Đối với gà hướng trứng sinh sản thương phẩm: Từ 01 ngày tuổi đến khi theo dõi hết các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại mục 2.4.3 của Quy chuẩn này.

- Đối với gà hướng thịt, kiêm dụng nuôi thương phẩm thịt: Từ 01 ngày tuổi đến khi theo dõi hết các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định tại mục 2.4.4 của Quy chuẩn này.

2.5.2. Thời gian kiểm định

- Đối với gà giống ông bà: Từ 01 ngày tuổi đến khi theo dõi xong các chỉ tiêu kỹ thuật yêu cầu kiểm định được quy định tại mục 2.4.1 của Quy chuẩn này.

- Đối với gà giống bố mẹ: Từ 01 ngày tuổi đến khi theo dõi xong các chỉ tiêu kỹ thuật yêu cầu kiểm định được quy định tại mục 2.4.2 của Quy chuẩn này.

- Đối với gà hướng trứng sinh sản thương phẩm: Từ 01 ngày tuổi đến khi theo dõi xong các chỉ tiêu kỹ thuật yêu cầu kiểm định được quy định tại mục 2.4.3 của Quy chuẩn này.

- Đối với gà hướng thịt, kiêm dụng nuôi thương phẩm thịt: Từ 01 ngày tuổi đến khi theo dõi xong các chỉ tiêu kỹ thuật yêu cầu kiểm định được quy định tại mục 2.4.4 của Quy chuẩn này.

2.6. Phương pháp xác định các chỉ tiêu kỹ thuật của gà giống

2.6.1. Tỷ lệ nuôi sống (%)

$$\text{Tỷ lệ nuôi sống (\%)} = \frac{\text{Số lượng cuối kỳ (con)}}{\text{Số lượng đầu kỳ (con)}} \times 100$$

2.6.2. Tỷ lệ hao hụt/tháng (%)

$$\text{Tỷ lệ hao hụt/tháng (\%)} = \frac{\text{Số lượng hao hụt/tháng (con)}}{\text{Số lượng đầu tháng (con)}} \times 100$$

2.6.3. Khối lượng cơ thể (g)

Là khối lượng được cân vào giờ nhất định của buổi sáng trước khi cho ăn.

2.6.4. Khối lượng TB trứng giống lúc 13 tuần đẻ đầu (g)

Cân tất cả số lượng trứng thu được ở tuần đẻ thứ 13 rồi tính bình quân (sử dụng cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,1 g)

$$\text{Khối lượng TB trứng giống lúc 13 tuần đẻ đầu (g)} = \frac{\text{Tổng khối lượng trứng (g)}}{\text{Tổng số trứng được cân (quả)}}$$

2.6.5. Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống (%)

$$\text{Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống (\%)} = \frac{\text{Tổng số trứng giống (quả)}}{\text{Tổng số trứng thu được (quả)}} \times 100$$

2.6.6. Tỷ lệ ấp nở (%)

$$\text{Tỷ lệ ấp nở (\%)} = \frac{\text{Tổng số gà con nở ra còn sống (con)}}{\text{Tổng số trứng ấp (quả)}} \times 100$$

2.6.7. Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng (g)

$$\text{Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng (g)} = \frac{\text{Tổng số thức ăn tiêu thụ trong giai đoạn đẻ (g)}}{\text{Tổng số trứng thu được (quả)}} \times 10$$

2.6.8. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng (g)

$$\text{Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng (g)} = \frac{\text{Tổng số thức ăn tiêu thụ (g)}}{\text{Tổng khối lượng tăng của gà (kg)}}$$

2.6.9. Năng suất trứng (quả/mái)

$$\text{Năng suất trứng (quả/mái)} = \frac{\text{Tổng số trứng thu được (quả)}}{\text{Số lượng gà mái bình quân trong kỳ (con)}}$$

3. Quy định về quản lý

3.1. Chứng nhận hợp quy

3.1.1. Gà giống của các cơ sở sản xuất, kinh doanh phải được chứng nhận hợp quy về các chỉ tiêu kỹ thuật theo các quy định tại Quy chuẩn này và chịu sự giám sát của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

3.1.2. Phương thức đánh giá, chứng nhận hợp quy thực hiện theo Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.2. Công bố hợp quy

3.2.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh gà giống phải thực hiện công bố hợp quy và đăng ký hợp quy tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.2.2. Gà giống của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh lưu thông trên thị trường phải có dấu chứng nhận hợp quy đóng trên giấy chứng nhận chất lượng con giống.

3.2.3. Hoạt động công bố hợp quy phải đáp ứng các yêu cầu về công bố hợp quy quy định tại Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3. Giám sát, xử lý vi phạm

3.3.1. Cục Chăn nuôi, các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này theo phân công, phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3.2. Việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm phải tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành.

3.4. Tổ chức thực hiện

3.4.1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến khảo nghiệm, kiểm định gà giống trên lãnh thổ Việt Nam thuộc đối tượng tại mục 1.2 phải áp dụng Quy chuẩn này.

3.4.2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Cục Chăn nuôi phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

3.4.3. Trong trường hợp các quy định tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định nêu tại văn bản mới do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

3.4.4. Trong trường hợp Việt Nam ký kết hiệp định song phương hoặc đa phương mà có những điều khoản khác với quy định trong Quy chuẩn này thì thực hiện theo điều khoản của hiệp định song phương hoặc đa phương đó./.